CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ VIETTEL

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 22
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế Viettel là công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Tư vấn Thiết kế Viettel - theo quyết định số 2513/QĐ-BQP ngày 1/8/2009 của Bộ Quốc Phòng và Đăng ký kinh doanh số 0100109106-075 ngày 23/03/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Số 01 Giang Văn Minh - Ba Đình - Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Công Vĩnh	Chủ tịch
Ông Lê Văn Chí	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Tú Quyên	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Chí	Giám đốc
Ông Lê Hòa Miên	Phó Giám đốc
Ông Võ Minh Đường	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Tuấn Linh	Trưởng Ban
Bà Đặng Kim Hoa	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2013

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ VIETTEL
TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

Lê Văn Chí

Số: 156./2013/BC.KTTC-AASC.KT6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel được lập ngày 21 tháng 02 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 5 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2013

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thanh Giang
Chứng chỉ KTV số: 0286/KTV

Kiểm toán viên

Nguyễn Anh Ngọc
Chứng chỉ KTV số: 1437/KTV

1 Le Phung Hieu, Ha Noi, Viet Nam | Tel.: +84-4-3824-1990/1 | Fax.:+84-4-3825-3973
aaschn@hn.vnn.vn | www.aasc.com.vn

A member of HLB International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers

Mẫu B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**51.985.706.178**	**49.968.177.349**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**25.982.319.033**	**23.835.606.027**
111	1. Tiền		1.982.319.033	2.835.606.027
112	2. Các khoản tương đương tiền		24.000.000.000	21.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**20.116.297.499**	**20.560.369.298**
131	1. Phải thu khách hàng		20.007.203.240	20.299.976.857
132	2. Trả trước cho người bán		15.399.815	27.448.000
135	5. Các khoản phải thu khác	4	93.694.444	232.944.441
140	**IV. Hàng tồn kho**	5	**5.656.802.084**	**5.447.820.354**
141	1. Hàng tồn kho		5.656.802.084	5.447.820.354
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**230.287.562**	**124.381.670**
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		116.572.137	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	113.715.425	124.381.670
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**7.691.213.122**	**5.591.451.558**
220	**II. Tài sản cố định**		**7.202.003.424**	**5.118.061.287**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	3.477.850.024	1.404.907.887
222	*- Nguyên giá*		*4.655.448.868*	*2.271.805.083*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(1.177.598.844)*	*(866.897.196)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	3.724.153.400	3.713.153.400
228	*- Nguyên giá*		*3.724.153.400*	*3.713.153.400*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		-	-
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**489.209.698**	**473.390.271**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	466.288.186	473.390.271
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18.2	22.921.512	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**59.676.919.300**	**55.559.628.907**

Mẫu B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**16.576.590.532**	**21.886.871.331**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**16.576.590.532**	**21.880.651.381**
312	2. Phải trả người bán		2.320.091.308	4.756.007.123
313	3. Người mua trả tiền trước		454.314.100	173.400.828
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	1.418.483.402	2.658.319.725
315	5. Phải trả người lao động		6.974.620.605	10.644.598.358
316	6. Chi phí phải trả	11	1.614.744.645	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12	3.031.206.357	2.785.598.807
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		763.130.115	862.726.540
330	**II. Nợ dài hạn**		-	**6.219.950**
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	6.219.950
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**43.100.328.768**	**33.672.757.576**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**13**	**43.100.328.768**	**33.672.757.576**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		16.000.000.000	16.000.000.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		11.015.726.326	4.052.161.726
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.421.271.345	810.432.345
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.663.331.097	12.810.163.505
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**59.676.919.300**	**55.559.628.907**

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thu Hà	Nguyễn Tú Quyên	Lê Văn Chí

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ VIETTEL TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

Mẫu B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	14	**64.487.887.449**	**59.684.134.940**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**64.487.887.449**	**59.684.134.940**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	15	**41.089.438.993**	**41.471.958.561**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**23.398.448.456**	**18.212.176.379**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	16	2.846.860.143	3.193.624.885
22	7. Chi phí tài chính		-	-
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	17	9.467.355.844	5.092.761.264
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**16.777.952.755**	**16.313.040.000**
31	11. Thu nhập khác		23.831.281	-
32	12. Chi phí khác		11.392.092	-
40	**13. Lợi nhuận khác**		**12.439.189**	-
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**16.790.391.944**	**16.313.040.000**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.1	4.252.735.464	4.096.260.000
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	18.2	(22.921.512)	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**12.560.577.992**	**12.216.780.000**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	19	**7.850**	**7.635**

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thu Hà	Nguyễn Tú Quyên	Lê Văn Chí

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ VIETTEL - TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI - QUẬN BA ĐÌNH - T.P HÀ NỘI

Mẫu B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		68.447.436.562	54.832.300.048
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(26.492.050.134)	(28.384.829.524)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(24.250.711.116)	(20.797.550.368)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(4.919.022.705)	(3.276.111.711)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.458.961.753	4.344.335.557
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.372.367.709)	(4.281.139.263)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***3.872.246.651***	***2.437.004.739***
	II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.383.643.785)	(5.035.552.400)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.986.110.140	2.779.458.341
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***602.466.355***	***(2.256.094.059)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.328.000.000)	(1.800.000.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(2.328.000.000)***	***(1.800.000.000)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**2.146.713.006**	**(1.619.089.320)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**23.835.606.027**	**25.454.695.347**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**25.982.319.033**	**23.835.606.027**

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thu Hà	Nguyễn Tú Quyên	Lê Văn Chi

Mẫu B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế Viettel là công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Tư vấn Thiết kế Viettel - theo quyết định số 2513/QĐ-BQP ngày 1/8/2009 của Bộ Quốc Phòng và Đăng ký kinh doanh số 0100109106-075 ngày 23/03/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Số 01 Giang Văn Minh - Ba Đình - Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là 16.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100109106-075 đăng ký lần đầu ngày 23/03/2010 hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lập dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu;
- Thẩm tra dự án đầu tư, thiết kế và dự toán xây dựng công trình (trong lĩnh vực Công ty có chứng chỉ);
- Thí nghiệm việc kiểm tra, đánh giá các đặc trưng kỹ thuật của đất xây dựng, vật liệu, kết cấu, cấu kiện sử dụng trong các công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế công trình thông tin, bưu chính viễn thông;
- Thiết kế kiến trúc công trình;
- Thiết kế công trình đường bộ;
- Giám sát thi công xây dựng công trình: lắp đặt thiết bị, công nghệ mạng thông tin bưu chính viễn thông;
- Giám sát thi công công trình dân dụng và công nghiệp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

2.5 . Hàng tồn kho

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí trực tiếp được tập hợp theo từng công trình và các chi phí chung phân bổ của các công trình đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất chung không liên quan trực tiếp đến các công trình được phân bổ cho các công trình hoàn thành và công trình thực hiện dở dang theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành ước tính.

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ mua sắm, đầu tư xây dựng là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không thực hiện trích khấu hao.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương sản xuất kinh doanh năm 2012 được xác định trên cơ sở đơn giá tiền lương trên doanh thu thực hiện năm 2012 là 40,08%. Tỷ lệ này giảm 1,96% so với năm 2011. Tổng quỹ lương được phân bổ 64% vào giá vốn hàng bán và 36% vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.10 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.11 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại Cổ phần Quân đội nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.13 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	303.963.090	82.739.736
Tiền gửi ngân hàng	1.678.355.943	2.752.866.291
Các khoản tương đương tiền	24.000.000.000	21.000.000.000
	25.982.319.033	**23.835.606.027**

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm	93.694.444	232.944.441
	93.694.444	**232.944.441**

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.656.802.084	5.447.820.354
Trong đó		
- Chi phí nguyên vật liệu	*2.134.936.480*	*2.450.712.563*
- Chi phí nhân công	*83.839.042*	*207.738.820*
- Chi phí sản xuất chung	*3.438.026.562*	*2.789.368.971*
	5.656.802.084	**5.447.820.354**

Mẫu B09 - DN

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	113.715.425	124.381.670
	113.715.425	**124.381.670**

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	**1.967.480.538**	**304.324.545**	**2.271.805.083**
Số tăng trong năm	2.383.643.785	-	-	2.383.643.785
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*2.383.643.785*	-	-	*2.383.643.785*
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**2.383.643.785**	**1.967.480.538**	**304.324.545**	**4.655.448.868**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	**804.909.670**	**61.987.526**	**866.897.196**
Số tăng trong năm	-	259.285.284	51.416.364	310.701.648
- Khấu hao trong năm	-	*259.285.284*	*51.416.364*	*310.701.648*
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	-	**1.064.194.954**	**113.403.890**	**1.177.598.844**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	1.162.570.868	242.337.019	1.404.907.887
Tại ngày cuối năm	**2.383.643.785**	**903.285.584**	**190.920.655**	**3.477.850.024**

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 437.778.810 đồng.

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất
	VND
Nguyên giá TSCĐ	
Số dư đầu năm	**3.713.153.400**
Số tăng trong năm	11.000.000
- Tăng khác (phí thuê thẩm định giá khi mua tài sản)	*11.000.000*
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	**3.724.153.400**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	-
Số tăng trong năm	-
Giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	3.713.153.400
Tại ngày cuối năm	**3.724.153.400**

Mẫu B09 - DN

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Số dư đầu năm	473.390.271	557.937.052
Số tăng trong năm	1.464.671.528	1.393.477.090
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(1.471.773.613)	(1.478.023.871)
Số dư cuối năm	**466.288.186**	**473.390.271**

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí thuê trụ sở làm việc	466.288.186	473.390.271
	466.288.186	**473.390.271**

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	582.593.443
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.069.952.780	1.736.240.021
Thuế thu nhập cá nhân	348.530.622	339.486.261
	1.418.483.402	**2.658.319.725**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Khoản thuế phải nộp cho nước sở tại liên quan tới dịch vụ cung cấp tại Peru	1.614.744.645	-
	1.614.744.645	-

12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	452.678.979	113.535.579
Lương bổ sung của CBCNV năm 2010 (*)	2.433.598.951	2.433.598.951
Các khoản phải trả, phải nộp khác	144.928.427	238.464.277
	3.031.206.357	**2.785.598.807**

(*) Số tiền lương bổ sung năm 2010 sau khi trừ thuế TNCN của người lao động được người lao động nộp lại theo biên bản thỏa thuận về việc chi trả toàn bộ tiền lương năm 2010 cho người lao động ngày 25/03/2011 giữa công ty và tập thể người lao động. Theo đó, người lao động cam kết sẽ nộp lại toàn bộ tiền lương năm 2010 còn được nhận (sau khi đã trừ thuế thu nhập cá nhân phải nộp tại thời điểm chi trả) cho Công ty để bổ sung vốn lưu động góp phần thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian tiếp theo trong vòng 03 năm. Công ty không phải trả lãi cho toàn bộ số tiền mà người lao động tạm thời nộp lại trong thời hạn thỏa thuận.

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 1.

Theo Biên bản họp của Đại hội cổ đông ngày 26/04/2012, phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2011 được thông qua như sau: quỹ đầu tư phát triển được trích lập bổ sung từ 57% lợi nhuận sau thuế, quỹ dự phòng tài chính được trích lập bổ sung 5% lợi nhuận sau thuế, quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập bổ sung 6% lợi nhuận sau thuế, tỷ lệ chi trả cổ tức bằng tiền mặt là 15% vốn góp cổ phần. Cụ thể như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		12.216.780.000
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	5,00	610.839.000
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	57,00	6.963.564.600
Quỹ khen thưởng phúc lợi	6,00	733.006.800
Chi trả cổ tức	15,00	2.400.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	Tỷ lệ %	01/01/2012 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước - Tập đoàn Viễn thông Quân đội	10.880.000.000	68,00	10.880.000.000	68,00
Vốn góp của Tổ chức Công đoàn Công ty	480.000.000	3,00	480.000.000	3,00
Vốn góp của các đối tượng khác	4.640.000.000	29,00	4.640.000.000	29,00
	16.000.000.000	**100,00**	**16.000.000.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*16.000.000.000*	*16.000.000.000*
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	*16.000.000.000*	*16.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*2.400.000.000*	*1.800.000.000*

Mẫu B09 - DN

d) Cổ phiếu

	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.600.000	1.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	*1.600.000*	*1.600.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.600.000	1.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	*1.600.000*	*1.600.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.015.726.326	4.052.161.726
Quỹ dự phòng tài chính	1.421.271.345	810.432.345

14 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	64.487.887.449	59.684.134.940
	64.487.887.449	**59.684.134.940**

15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.145.816.380	3.085.353.753
Chi phí nhân công	16.044.988.242	18.261.765.445
Chi phí khấu hao TSCĐ	310.701.648	240.515.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.587.932.723	19.884.323.522
	41.089.438.993	**41.471.958.561**

16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.846.860.143	2.761.361.115
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	432.263.770
	2.846.860.143	**3.193.624.885**

Mẫu B09 - DN

17 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nhân công	8.895.349.872	4.607.905.432
Chi phí dịch vụ mua ngoài	272.587.585	183.851.377
Chi phí khác bằng tiền	299.418.387	301.004.455
	9.467.355.844	**5.092.761.264**

18 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

18.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	16.790.391.944	16.313.040.000
Các khoản điều chỉnh tăng	175.078.138	72.000.000
- Thù lao hội đồng quản trị	*72.000.000*	*72.000.000*
- Chi phí không được trừ	*11.392.092*	-
- Chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ	*91.686.046*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(185.505.083)	-
- Các khoản chi phí phân bổ CCDC bị loại trừ theo Biên bản quyết toán thuế năm 2011, năm nay đủ điều kiện ghi nhận chi phí tính thuế TNDN	*(185.505.083)*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	16.779.964.999	16.385.040.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng do truy thu theo BBQT thuế năm 2011	57.744.214	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	**4.252.735.464**	**4.096.260.000**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.736.240.021	916.091.732
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.919.022.705)	(3.276.111.711)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**1.069.952.780**	**1.736.240.021**

18.2 Thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	22.921.512	-
	22.921.512	-

19 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.560.577.992	12.216.780.000
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.560.577.992	12.216.780.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.600.000	1.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**7.850**	**7.635**

20 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.656.988.627	5.668.083.704
Chi phí nhân công	24.816.438.336	23.596.022.537
Chi phí khấu hao TSCĐ	310.701.648	240.515.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.035.610.812	16.955.426.706
Chi phí khác bằng tiền	7.053.453.055	4.180.520.581
	50.873.192.478	**50.640.569.369**

21 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.982.319.033	-	23.835.606.027	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.116.297.499	-	20.532.921.298	-
	46.098.616.532	**-**	**44.368.527.325**	**-**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	5.351.297.665	7.541.605.930
Chi phí phải trả	1.614.744.645	-
	6.966.042.310	**7.541.605.930**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Mẫu B09 - DN

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

	Từ 1 năm trở xuống
	VND
Tại ngày 31/12/2012	
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.982.319.033
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.116.297.499
	46.098.616.532
Tại ngày 01/01/2012	
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.835.606.027
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.560.369.298
	44.395.975.325

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống
	VND
Tại ngày 31/12/2012	
Phải trả người bán, phải trả khác	5.351.297.665
Chi phí phải trả	1.614.744.645
	6.966.042.310

Tại ngày 01/01/2012	
Phải trả người bán, phải trả khác	7.541.605.930
	7.541.605.930

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là rất thấp. Công ty có khả năng thanh toán và thanh toán nhanh các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

22 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

23 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh:

Toàn bộ lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là hoạt động tư vấn thiết kế.

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Nước ngoài	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
		VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	44.559.486.467	19.928.400.982	64.487.887.449
Tài sản bộ phận	59.676.919.300	-	59.676.919.300
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.394.643.785	-	2.394.643.785

24 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2012	Năm 2011
		VND	VND
Doanh thu bán hàng			
- Tập Đoàn Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	26.500.563.163	30.065.067.492
- Công ty Mạng lưới Viettel	Công ty con cùng công ty mẹ	17.333.600.578	24.167.359.954
- Công ty Viettel Cambodia	Công ty con cùng công ty mẹ	7.228.024.152	4.650.013.058
- Công ty Viettel Môzambique	Công ty con cùng công ty mẹ	1.935.412.741	-
- Công ty Viettel Peru	Công ty con cùng công ty mẹ	10.764.964.089	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con cùng công ty mẹ	122.935.411	-

Mẫu B09 - DN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2012	01/01/2012
		VND	VND
Phải thu			
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	1.780.180.341	5.442.213.165
- Công ty Mạng lưới Viettel	Công ty con cùng công ty mẹ	7.433.267.810	11.207.823.316
- Công ty Viettel Peru	Công ty con cùng công ty mẹ	9.150.219.444	-
- Công ty Viettel Cambodia	Công ty con cùng công ty mẹ	-	3.649.940.376
Trả trước cho người bán			
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con cùng công ty mẹ	5.399.815	-
Phải trả			
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	153.124.037	-

25 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tài Chính Kế toán Và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thu Hà	Nguyễn Tú Quyên	Lê Văn Chí

Phụ lục 1 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**16.000.000.000**	**212.866.154**	-	-	**8.104.323.452**	**24.317.189.606**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	12.216.780.000	12.216.780.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	4.052.161.726	810.432.345	(7.510.939.947)	(2.648.345.876)
Giảm khác	-	(212.866.154)	-	-	-	(212.866.154)
Số dư cuối năm trước	**16.000.000.000**	-	**4.052.161.726**	**810.432.345**	**12.810.163.505**	**33.672.757.576**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	12.560.577.992	12.560.577.992
Phân phối lợi nhuận	-	-	6.963.564.600	610.839.000	(10.707.410.400)	(3.133.006.800)
Số dư cuối năm nay	**16.000.000.000**	-	**11.015.726.326**	**1.421.271.345**	**14.663.331.097**	**43.100.328.768**